TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 9 - 2019
V/v ly hôn giữa chị T và anh H

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Bùi Văn Bình.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Sinh – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa*:**

Ông Nguyễn Thành Long – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2019/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1993; đăng ký HKTT: Xóm NG, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định; chỗ ở hiện nay: xã HN, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Xóm NG, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N; địa chỉ: Số 2, đường LH, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quang H1 – Giám đốc Ngân hàng N, chi nhánh C, Phòng giao dịch HP (Theo Văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên). Ông H1 vắng mặt.

2. Anh Trần Văn H2, sinh năm 1989; địa chỉ: xã HN, huyện H, tỉnh Nam

Định. Có mặt.

3. Anh Vũ Văn H3, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm NG, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1983; địa chỉ: xã HP, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

5. Ông Vũ Đình Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn NM, xã HG, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Có mặt.

6. Chị Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm NG, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

7. Chị Trần Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: xã HP, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm NG, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

9. Ông Lê Văn D, sinh năm 1972; địa chỉ: xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm NG, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

11. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn NM, xã HG, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/5/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị và anh H kết hôn ngày 24/6/2013 tại UBND xã HG. Trong quá trình chung sống do vợ chồng tính cách không hợp nhau nên xảy ra xô sát, anh H nhiều lần đánh chị, gia đình chồng cũng can thiệp chửi mắng xúc phạm chị. Đến tháng 12/2018 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn căng thẳng do bất đồng trong việc vay mượn tiền chữa bệnh tim cho con nên chị đã bỏ về bố mẹ đẻ ở từ tháng 01/2019. Nay chị xác định không thể đoàn tụ vợ chồng nên xin ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Bảo L, sinh ngày 12/11/2014 và Nguyễn Thị Xuân M, sinh ngày 12/12/2018. Hiện tại cháu L đang ở nhà với anh H; cháu M đang ở với chị bên ngoại. Chị nhận trực tiếp nuôi cả hai con và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất diện tích 212m^2 tại xóm NG, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/02/2017 đứng tên vợ chồng (đang thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng N, chi nhánh C, phòng giao dịch HP để vay vốn). Nguồn gốc đất do vợ chồng mua của ông Vũ Văn Th. Trên đất đã xây 01 căn nhà hai tầng, công trình phụ khép kín. Ngoài ra vợ chồng còn có 01 tủ lạnh Sanyo, 01 tủ kem, 01 máy lọc nước, 01 tivi đã cũ. Khi ly hôn chị yêu cầu chia nhà đất theo pháp

luật, không yêu cầu chia các tài sản khác. Chị đồng ý giá nhà đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá đã xác định là 800.900.000 đồng và nhận tự chịu toàn bộ chi phí tố tụng đã nộp.

Về nợ: Vợ chồng hiện còn nợ 11 người gồm: Ngân hàng N, Chi nhánh C, phòng giao dịch HP là 50 triệu đồng tiền gốc, còn lãi đã thanh toán hết tháng 07/2019; nợ anh Trần Văn H2 là 50 triệu đồng; nợ anh Vũ Văn H3 là 18.195.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn H4 là 15.015.000 đồng; nợ ông Vũ Đình Đ là 4.100.000 đồng nhưng ông Đ khai nợ 4.900.000 đồng thì chị cũng nhất trí; nợ chị Nguyễn Ngọc L là 6.000.000 đồng; nợ chị Trần Thị T tiền vay làm nhà là 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng; nợ bà Nguyễn Thị L là 2.500.000 đồng; nợ ông Lê Văn D là 11.093.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị H5 là 16.000.000 đồng; nợ ông Bùi Văn S là 4.100.000 đồng nhưng sau khi đã xác nhận với chị, ông S đã khai lại còn nợ 9.100.000 đồng thì chị cũng nhất trí. Tổng cộng nợ là 202.803.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999. Chị yêu cầu trừ hết nợ vào tài sản, còn bao nhiêu chia đôi. Chị nhận trực tiếp trả nợ bên phía gia đình chị.

Tại bản tự khai ngày 03/6/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh nhất trí với chị T về việc kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng, anh H trình bày: Vợ chồng có lúc xảy ra cãi vã do bất đồng quan điểm nhưng mâu thuẫn không lớn, có một lần xô sát anh cũng có tát vợ. Giữa bố mẹ anh và chị T cũng có mâu thuẫn nhưng anh đứng ra hòa giải chị T không nghe. Từ tháng 01/2019 khi anh đi làm xa, chị T bỏ về bên ngoại ở, anh đã tìm nhưng chị T không về. Nay anh vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ, do anh và chị T đều theo đạo Thiên Chúa và luật giáo không cho phép ly hôn nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh nhất trí với chị T vợ chồng có hai con chung và mỗi người đang nuôi một con. Nếu phải ly hôn, anh nhận trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Bảo Lộc, để cho chị T nuôi cháu Nguyễn Thị Xuân M; không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Anh nhất trí với chị T đã khai về tài sản chung của vợ chồng. Nếu ly hôn anh yêu cầu không chia nhà đất mà để lại cho hai con.

Về nợ: Anh công nhận vợ chồng có các khoản nợ như chị T đã khai. Anh đề nghị chia đôi nghĩa vụ trả nợ theo pháp luật.

Tại văn bản ngày 26/7/2019; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N do ông Bùi Quang H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 08/10/2018, Ngân hàng N, chi nhánh C, Phòng giao dịch HP ký hợp đồng tín dụng số 3209 – LAV – 20180 8421 cho anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị T vay số tiền là 50.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Tính đến ngày 26/7/2019 anh H, chị T còn nợ gốc là 50.000.000 đồng, lãi đã thanh toán hết ngày 22/7/2019. Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng.

Tại các đơn đề nghị và lời khai trong quá trình tố tụng; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn H2, anh Vũ Văn H3, anh Nguyễn

Văn H4, ông Vũ Đình Đ, chị Nguyễn Ngọc L, chị Trần Thị T, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị H5 và ông Bùi Văn S đều trình bày: Thống nhất với lời khai của chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn H về số nợ và đều có yêu cầu được trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đều chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng các Điều 27, 37, khoản 1 Điều 56, 59, 60, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T đối với anh Nguyễn Văn H. Giao cho chị T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị Xuân M, giao cho anh H trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Bảo Lộc; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Giao toàn bộ nhà đất có trị giá 800.900.000 đồng cho chị T sở hữu, sử dụng và chị T phải trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng tổng cộng là 202.803.000 đồng và 05 chỉ vàng; buộc chị T thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H là 288.536.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Văn H3, anh Nguyễn Văn H4, chị Nguyễn Ngọc L, chị Trần Thị T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H5, ông Lê Văn D và ông Bùi Quang H1 đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều xin được xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 24/6/2013 tại UBND xã HG, huyện Hải Hậu nên có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống do tính cách không hòa hợp nên chị T, anh H xảy ra xô sát cãi chửi nhau, giữa chị T và gia đình chồng cũng xảy ra bất hòa, từ tháng 01/2019 vợ chồng sống ly thân. Chị T xin ly hôn, anh H không nhất trí với lý do cả hai theo đạo Thiên Chúa, luật giáo không cho phép ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh H cũng đã căng thẳng, sống ly thân từ tháng 01/2019 đến nay và không thống nhất được việc đoàn tụ nên nếu có tiếp tục duy trì thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T xin ly hôn anh Nguyễn Văn H.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị T và anh H thống nhất có hai con chung là cháu Nguyễn Bảo L, sinh ngày 12/11/2014 và cháu Nguyễn Thị Xuân M, sinh

ngày 12/12/2018. Hiện tại cháu L đang ở với anh H, cháu M đang ở với chị T. Chị T và anh H đều có yêu cầu trực tiếp nuôi con. Xét thấy chị T và anh H đều không có công việc ổn định, cháu Xuân M đang bị bệnh tim nếu chị T nuôi cả hai con sẽ không đảm bảo việc chăm sóc các con nên cần giao mỗi người trực tiếp nuôi một con và không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc chia tài sản chung, nợ chung:

[4.1] Về tài sản: Chị T và anh H thống nhất tài chung của vợ chồng gồm có 01 thửa đất diện tích 212m^2 tại xóm NG, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/02/2017; thửa số 223, tờ bản đồ số 19. Trên đất có 01 căn nhà hai tầng, công trình phụ khép kín. Tổng giá trị nhà đất theo kết quả định giá là 800.900.000 đồng. Ngoài ra còn có 01 tủ lạnh Sanyo, 01 tủ kem, 01 máy lọc nước, 01 tivi đã cũ nhưng các đương sự thống nhất không yêu cầu chia, không định giá. Nhà đất do anh H đang quản lý sử dụng.

[4.2] Về nợ: Chị T và anh H đã thống nhất vợ chồng còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Cồn Nam Định, Phòng giao dịch Hải Phong 50.000.000 đồng; nợ anh Trần Văn H 50 triệu đồng; nợ anh Vũ Văn H3 18.195.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn H4 15.015.000 đồng; nợ ông Vũ Đình Đ 4.900.000 đồng; nợ chị Nguyễn Ngọc L 6.000.000 đồng; nợ chị Trần Thị T 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng; nợ bà Nguyễn Thị L 2.500.000 đồng; nợ ông Lê Văn D 11.093.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị H5 16.000.000 đồng; nợ ông Bùi Văn S 9.100.000 đồng. Tổng cộng nợ là 202.803.000 đồng (hai trăm linh hai triệu tám trăm linh ba nghìn đồng) và 05 chỉ vàng 9999.

[4.3] Xét công sức tạo lập khối tài sản chung, chị T và anh H đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp nhiều hơn nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung nên Hội đồng xét xử xác định các đương sự có công sức ngang nhau.

[4.4] Xét yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của các đương sự; bị đơn anh Nguyễn Văn H có yêu cầu không chia tài sản chung là nhà đất của vợ chồng mà để cho hai con sử dụng, chỉ yêu cầu chia nợ. Nguyên đơn chị Trần Thị T không nhất trí. Do các đương sự không tự thỏa thuận được việc chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia tài sản chung, nợ chung của chị T, anh H trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại các Điều 59, 60 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357, 430, 440, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự. Xét thấy hiện trạng nhà đất không đảm bảo để chia hiện vật cho cả hai bên nên cần giao toàn bộ nhà đất cho chị Trần Thị T sử dụng, chị T có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng và thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H theo quy định pháp luật như quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp. Anh H có trách nhiệm bàn giao nhà đất đang quản lý cho chị T.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.400.000 đồng, chị Trần Thị T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và đã chi xong, chị T không yêu cầu anh H phải hoàn trả nên không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và chia tài sản khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm xét xử (ngày 27/9/2019) giá vàng loại 9999 trung bình là 4.205.000 đồng/chỉ được xác định làm căn cứ thanh toán và tính án phí.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 357, 430, 440, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn H.

2. Về việc nuôi con chung:

Giao cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Xuân M, sinh ngày 12/12/2018 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động tự lập được (cháu M đang ở với chị T).

Giao cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Bảo L, sinh ngày 12/11/2014 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động tự lập được (cháu L đang ở với anh H).

Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung; nghĩa vụ về tài sản chung:

3.1. Giao cho Chị Trần Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 223, tờ bản đồ số 19, có diện tích 212m^2 tại xóm NG, xã HG, huyện H, tỉnh Nam Định (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 360249, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02456 cấp ngày 20/02/2017 đứng tên anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị T) và được quyền sở hữu 01 căn nhà xây hai tầng gắn liền với đất có tổng trị giá là 800.900.000đ (tám trăm triệu chín trăm nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm bàn giao nhà đất trên do anh đang quản lý cho chị Trần Thị T quản lý sử dụng.

Chị Trần Thị T có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

3.2. Giao cho chị Trần Thị T trả toàn bộ nợ chung gồm:

- Trả cho Ngân hàng N là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng tính từ tháng 08/2019 đến khi thanh toán xong cho Ngân hàng. Ngân hàng N, chi nhánh C, phòng giao dịch HP có trách nhiệm trả lại

chị Trần Thị T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 360249, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02456 cấp ngày 20/02/2017 đứng tên anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị T sau khi chị Trần Thị T thanh toán xong nợ.

- Trả cho anh Trần Văn H là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

- Trả cho chị Nguyễn Ngọc L là 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

- Trả cho chị Trần Thị T là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và 05 (năm) chỉ vàng 9999.

- Trả cho bà Nguyễn Thị L là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị H5 là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng).

- Trả cho anh Vũ Văn H3 là 18.195.000đ (mười tám triệu một trăm chín mười lăm nghìn đồng).

- Trả cho anh Nguyễn Văn H4 là 15.015.000đ (mười lăm triệu không trăm mười lăm nghìn đồng).

- Trả cho ông Vũ Đình Đ 4.900.000đ (bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

- Trả cho ông Lê Văn D là 11.093.000đ (mười một triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng).

- Trả cho ông Bùi Văn S là 9.100.000đ (chín triệu một trăm nghìn đồng).

Tổng cộng nợ là 202.803.000 đồng (hai trăm linh hai triệu tám trăm linh ba nghìn đồng) và 05 chỉ vàng 9999.

3.3. Chị Trần Thị T phải trả chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn H là 288.536.000đ (hai trăm tám mươi tám triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị T nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.400.000 đồng; xác nhận chị T đã nộp và thanh toán xong khoản tiền này.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 14.426.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền 2.300.000đ (hai triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0000427 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Trần Thị T còn phải nộp thêm là 12.426.000đ (mười hai triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn H phải nộp 14.426.000đ (mười bốn triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng) án phí chia tài sản.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự: 13 bản;
- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- VKSND huyện Hải Hậu: 2 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 1 bản;
- UBND xã HG: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên